

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên công ty : Công ty cổ phần Kim khí Miền trung

1. Mã chứng khoán : KMT
2. Địa chỉ trụ sở chính : 69 Quang Trung , P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng
3. Điện thoại: 0236 3 821 824 Fax : 0236 3 823 306
4. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Đăng Loan
5. Nội dung thông tin công bố:

5.1 File số liệu mềm của Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán soát xét bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT.

5.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 toàn Công ty tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020 do những tháng đầu năm 2021 giá thép liên tục biến động theo xu hướng tăng , Công ty đã nhận định đúng xu hướng thị trường, có chính sách mua bán hợp lý nên khai thác tốt lợi nhuận vì vậy lợi nhuận sau thuế tăng mạnh so với cùng kỳ.

5.3 Nội dung giải trình (Kiểm toán không chấp nhận toàn phần báo cáo tài chính của Công ty 6 tháng đầu năm 2021):

- Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện việc xác định và điều chỉnh vào Báo cáo tài chính năm 2020 chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2020, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của các năm 2017, 2018, 2019 trên cơ sở bù trừ phí lãi vay, lãi chậm thanh toán phải trả với lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chậm thanh toán nhận được. Trong 06 tháng đầu năm 2021, Công ty tiếp tục xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và ghi nhận vào Báo cáo tài chính theo nguyên tắc trên. Đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, Công ty đang làm việc với cơ quan thuế tại địa phương về vấn đề nêu trên. Do đó, chúng tôi chưa thể xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.KTTC

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Đăng Loan

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-40
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-40

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên
Ông Phạm Thanh Lâm	Ủy viên
Ông Đoàn Công Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Đăng Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn	Trưởng ban
Ông Lê Văn Châu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Số: 160821.003/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được lập ngày 19 tháng 07 năm 2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện việc xác định và điều chỉnh vào Báo cáo tài chính năm 2020 chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2020, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của các năm 2017, 2018, 2019 trên cơ sở bù trừ phí lãi vay, lãi chậm thanh toán phải trả với lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chậm thanh toán nhận được. Trong 06 tháng đầu năm 2021, Công ty tiếp tục xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và ghi nhận vào Báo cáo tài chính theo nguyên tắc trên. Đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, Công ty đang làm việc với cơ quan thuế tại địa phương về vấn đề nêu trên. Do đó, chúng tôi chưa thể xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại mục "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		717.416.920.969	612.732.516.283
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.194.649.793	11.468.752.935
111	1. Tiền		5.321.249.793	5.886.163.935
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.873.400.000	5.582.589.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		636.794.591.248	534.809.238.988
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	627.777.556.042	531.528.445.388
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	29.424.441.154	8.645.483.577
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	9.374.462.990	24.868.472.307
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.781.868.938)	(30.233.162.284)
140	IV. Hàng tồn kho	8	67.983.017.854	64.647.762.397
141	1. Hàng tồn kho		67.983.017.854	64.647.762.397
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		444.662.074	1.806.761.963
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	191.178.597	119.280.859
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		253.483.477	1.687.481.104
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		78.473.721.031	79.571.371.759
220	II. Tài sản cố định		48.919.182.024	49.531.216.464
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	15.285.592.194	15.871.149.274
222	- Nguyên giá		30.589.802.991	30.589.802.991
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.304.210.797)	(14.718.653.717)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	33.633.589.830	33.660.067.190
228	- Nguyên giá		34.467.703.861	34.467.703.861
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(834.114.031)	(807.636.671)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	24.470.548.843	24.876.279.705
231	- Nguyên giá		28.055.603.425	28.055.603.425
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.585.054.582)	(3.179.323.720)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	135.288.831	135.288.831
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		135.288.831	135.288.831
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.948.701.333	5.028.586.759
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.948.701.333	5.028.586.759
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		795.890.642.000	692.303.888.042

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quảng Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		659.863.193.557	566.351.131.575
310	I. Nợ ngắn hạn		659.863.193.557	566.351.131.575
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	49.107.330.380	23.063.472.570
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.820.578.397	2.189.669.497
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.370.941.241	10.053.891.244
314	4. Phải trả người lao động		6.418.438.772	2.821.545.923
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.839.519.452	3.808.287.051
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		351.739.085	358.114.502
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.000.283.549	2.641.105.272
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	592.594.153.079	521.193.035.914
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		360.209.602	222.009.602
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		136.027.448.443	125.952.756.467
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	136.027.448.443	125.952.756.467
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.465.620.000	98.465.620.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		98.465.620.000	98.465.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		300.347.000	300.347.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.355.705.817	14.355.705.817
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.491.018.689	1.491.018.689
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.414.756.937	11.340.064.961
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.640.064.961	5.263.568.883
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		10.774.691.976	6.076.496.078
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		795.890.642.000	692.303.888.042

(Signature)

Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập

(Signature)

Nguyễn Đăng Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
đ 1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.272.907.763.326	817.533.599.122
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	81.496.404	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.272.826.266.922	817.533.599.122
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.215.446.008.488	785.534.483.125
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.380.258.434	31.999.115.997
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	8.867.769.817	8.530.553.370
22	7. Chi phí tài chính	26	18.206.439.800	15.598.959.163
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.466.742.656	15.568.216.221
25	8. Chi phí bán hàng	27	30.525.166.103	21.282.074.249
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	2.881.910.296	2.534.711.870
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.634.512.052	1.113.924.085
31	11. Thu nhập khác	29	-	287.766.812
32	12. Chi phí khác	30	487.136.974	316.586.017
40	13. Lợi nhuận khác		(487.136.974)	(28.819.205)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.147.375.078	1.085.104.880
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	3.372.683.102	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.774.691.976</u>	<u>1.085.104.880</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.094	110



Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Đăng Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.147.375.078	1.085.104.880
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.017.765.302	1.121.599.314
03	- Các khoản dự phòng		660.020.249	534.728.392
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		18.676	(407.411)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.935.295)	(400.065.328)
06	- Chi phí lãi vay		17.466.742.656	15.568.216.221
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		33.281.986.666	17.909.176.068
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(95.996.322.496)	(54.354.577.203)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.335.255.457)	752.878.594
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		25.936.741.518	(3.158.024.821)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7.987.688	114.338.992
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.554.095.276)	(15.640.625.013)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.237.670.398)	(800.259.197)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(561.800.000)	(261.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(65.458.427.755)	(55.438.392.580)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.215.052.386)	(645.646.505)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	27.365.760.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.935.295	400.065.328
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.205.117.091)	27.120.178.823
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.172.911.149.367	819.736.267.651
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.101.510.032.202)	(786.510.836.854)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.656.785)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		71.389.460.380	33.225.430.797

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

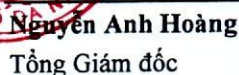
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		725.915.534	4.907.217.040
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.468.752.935	23.474.933.445
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(18.676)	407.411
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>12.194.649.793</u>	<u>28.382.557.896</u>


Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập

Nguyễn Đăng Loan
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.465.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 98.465.620.000 đồng; tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 84 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 86 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Nhu cầu thị trường thép 06 tháng đầu năm 2021 tăng cao đã làm cho thị trường thép phục hồi tích cực. Không chỉ thị trường trong nước mà thị trường trên toàn thế giới giá thép tăng do nguồn cung không đáp ứng đủ cầu. Tại thị trường trong nước, tổng lượng bán kỳ này tăng khoảng 35% so với cùng kỳ năm trước. Những tác động từ thị trường đã làm cho doanh thu trong kỳ của Công ty tăng 55,7% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh Đắk Lắk

Chi nhánh Miền Trung

Chi nhánh Gia Lai

Chi nhánh Quảng Ngãi

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 01

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 02

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 07

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 10

Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư

Địa chỉ

TP. Hồ Chí Minh

Đắk Lắk

Khánh Hòa

Gia Lai

Quảng Ngãi

Đà Nẵng

Đà Nẵng

Đà Nẵng

Đà Nẵng

Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê bất động sản chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng làm việc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng thép xây dựng và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	368.310.783	217.794.553
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.952.939.010	5.668.369.382
Các khoản tương đương tiền (*)	6.873.400.000	5.582.589.000
	<u><u>12.194.649.793</u></u>	<u><u>11.468.752.935</u></u>

(*) Tại ngày 30/06/2021, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 04 tháng có tổng giá trị 6.873.400.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất 3,0%/năm.

1001
CÔ
HCH N
NC I
A
P. KI

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	72.335.135.767	-	48.266.969.442	-
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	9.821.006.688	(4.910.503.347)	11.632.195.155	(5.816.097.578)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Khai thác Khoáng sản Vũ Bình	49.812.865.029	-	58.981.982.842	-
- Công ty TNHH Công trình Kiến trúc Số 5 - Quảng Tây	6.040.458.748	(4.228.321.124)	6.040.458.748	(4.228.321.124)
- Công ty Cổ phần Cơ điện Hoàng Hưng	15.373.658.922	-	15.300.400.752	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình	24.261.673.582	-	11.272.233.063	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO 4	48.291.863.955	-	26.150.878.236	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ DELTA-V	45.381.885.030	-	33.885.266.699	-
- Công ty Cổ phần Tín Hưng	4.232.626.978	-	5.232.626.978	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng DACINCO	23.373.191.166	-	24.811.370.145	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hồng Kỳ	42.174.125.528	-	23.948.653.706	-
- Công ty Cổ phần D&D Engineering Construction	2.767.931.925	-	7.649.786.875	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Rồng	98.490.606.817	-	75.256.028.325	-
- Công ty TNHH Tập Đoàn Xây Dựng Delta	29.753.005.801	-	32.600.302.237	-
- Phải thu các đối tượng khác	155.667.520.106	(18.806.856.000)	150.499.292.185	(20.163.743.582)
	627.777.556.042	(27.945.680.471)	531.528.445.388	(30.208.162.284)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số)	180.260.128.367	-	131.107.864.366	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép DANA - UC	3.167.651.001	-	6.308.404.001	-
- Ngô Trọng Hiếu & Nguyễn Thị Hải Yến (*)	23.058.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	3.198.790.153	-	2.337.079.576	-
	29.424.441.154	-	8.645.483.577	-

(*) Theo các hợp đồng mua bán nhà hình thành trong tương lai số E11-13/04-05/2021HĐMBNHTTL-PKE, E11-09/04-05/2021HĐMBNHTTL-PKE, E11-08/04-05/2021HĐMBNHTTL-PKE ngày 04/05/2021.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	6.406.028.488	-	23.044.645.970	-
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước (*)	942.297.300	-	942.297.300	-
Phải thu Công ty Cổ phần Việt Pháp	1.811.188.467	(1.811.188.467)	-	-
Phải thu khác	214.948.735	(25.000.000)	881.529.037	(25.000.000)
	9.374.462.990	(1.836.188.467)	24.868.472.307	(25.000.000)

(*) Tiền tạm ứng cho Ban giải tỏa đền bù các Dự án Đầu tư và Xây dựng số 2 Đà Nẵng để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và triển khai Dự án Kho Hoà Phước. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm khi mặt bằng được bàn giao cho Công ty sử dụng. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2021, Công ty vẫn chưa được bàn giao mặt bằng.
(Xem thêm tại Thuyết minh số 9).

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

7 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Kim khí Thành Hiếu	2.947.146.175	-	2.947.146.175	-
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	11.632.195.155	4.910.503.341	11.632.195.155	5.816.097.578
- Công ty TNHH Công trình Kiến trúc số 5 - Quảng Tây	6.040.458.748	1.812.137.624	6.040.458.748	1.812.137.624
- Công ty TNHH Tiến Đạt NT	4.978.831.165	1.493.649.349	5.978.831.165	2.989.415.582
- Các khoản khác	16.075.112.597	3.675.584.588	23.139.162.227	8.886.980.402
	41.673.743.840	11.891.874.902	49.737.793.470	19.504.631.186

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	67.983.017.854	-	64.647.762.397	-
	67.983.017.854	-	64.647.762.397	-

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án xây dựng kho Hoà Phước (*)	135.288.831	135.288.831
	135.288.831	135.288.831

(*) Tên dự án: Xây dựng kho Hoà Phước:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung;
- Mục đích xây dựng: Sử dụng lưu kho hàng hoá;
- Địa điểm xây dựng: Xã Hoà Phước - Huyện Hoà Vang - Thành Phố Đà Nẵng;
- Tổng mức đầu tư: 3 tỷ đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành:
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2021: do chưa được bàn giao mặt bằng nên Công ty chưa phát sinh thêm các khoản chi phí đầu tư liên quan đến dự án.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.101.274.650	251.000.000	5.850.345.894	1.387.182.447	30.589.802.991
Số dư cuối kỳ	23.101.274.650	251.000.000	5.850.345.894	1.387.182.447	30.589.802.991
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.556.832.813	86.669.688	3.931.142.346	1.144.008.870	14.718.653.717
- Khấu hao trong kỳ	425.322.051	14.054.544	125.916.000	20.264.485	585.557.080
Số dư cuối kỳ	9.982.154.864	100.724.232	4.057.058.346	1.164.273.355	15.304.210.797
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.544.441.837	164.330.312	1.919.203.548	243.173.577	15.871.149.274
Tại ngày cuối kỳ	13.119.119.786	150.275.768	1.793.287.548	222.909.092	15.285.592.194

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.480.826.929 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.745.304.462 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34.056.069.489	411.634.372	34.467.703.861
Số dư cuối kỳ	34.056.069.489	411.634.372	34.467.703.861
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	466.552.302	341.084.369	807.636.671
- Khấu hao trong kỳ	18.177.362	8.299.998	26.477.360
Số dư cuối kỳ	484.729.664	349.384.367	834.114.031
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	33.589.517.187	70.550.003	33.660.067.190
Tại ngày cuối kỳ	33.571.339.825	62.250.005	33.633.589.830

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.571.339.825 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 328.634.372 đồng.

(*) Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao:

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Nhà kho Hòa Phước, Đà Nẵng	6.096.262.057	6.096.262.057
- Số 16 Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng	10.331.592.180	10.331.592.180
- Lô A64, A65 Hùng Vương, Tam Kỳ, Quảng Nam	1.149.520.000	1.149.520.000
- Lô A3-7 Khu đô thị Nam Cầu Cẩm Lệ, Đà Nẵng	10.099.555.000	10.099.555.000
- Lô 1001 Lê Văn Hiến, Đà Nẵng	4.141.404.000	4.141.404.000
- Thửa 125, Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk	420.000.000	420.000.000
	32.238.333.237	32.238.333.237

(*) Chi tiết quyền sử dụng đất có thời hạn trích khấu hao:

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Số 69 Quang Trung, Đà Nẵng (**)	1.817.736.252	1.817.736.252
	1.817.736.252	1.817.736.252

(**) Lô đất tại số 69 Quang Trung, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng có trị giá 4.961.433.600 đồng được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ lâu dài sang thời hạn 50 năm (từ năm 2008 đến năm 2057). Trong đó giá trị bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tương ứng diện tích cho thuê là 3.143.697.348 đồng, giá trị tài sản cố định vô hình tương ứng với phần diện tích đất được Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc là 1.817.736.252 đồng.

(Xem thêm tại Thuyết minh số 12).

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	700.930.540	3.143.697.348	24.210.975.537	28.055.603.425
Số dư cuối kỳ	700.930.540	3.143.697.348	24.210.975.537	28.055.603.425
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	280.372.224	806.882.322	2.092.069.174	3.179.323.720
- Khấu hao trong kỳ	35.046.528	31.436.974	339.247.360	405.730.862
Số dư cuối kỳ	315.418.752	838.319.296	2.431.316.534	3.585.054.582
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	420.558.316	2.336.815.026	22.118.906.363	24.876.279.705
Tại ngày cuối kỳ	385.511.788	2.305.378.052	21.779.659.003	24.470.548.843

Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 30/06/2021 bao gồm văn phòng cho thuê, phần cơ sở hạ tầng và phần giá trị quyền sử dụng đất phân bổ tương ứng tại số 69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Tổng diện tích sàn Công ty cho thuê văn phòng từ tầng 1 đến tầng 5 là: 2.231 m² và từ tầng 8 đến tầng 10 là 1.320 m². Phần diện tích tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất cho thuê là 455m².

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 24.085.037.055 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	31.903.961	19.581.950
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	159.274.636	99.698.909
	191.178.597	119.280.859
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất tại Đắk Lắk (*)	4.518.036.840	4.545.925.956
Công cụ dụng cụ xuất dùng	187.167.915	220.692.199
Chi phí sửa chữa tài sản	139.171.751	166.068.019
Chi phí trả trước dài hạn khác	104.324.827	95.900.585
	4.948.701.333	5.028.586.759

(*) Chi phí thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk để làm kho và văn phòng chi nhánh của Công ty tại Đắk Lắk với tổng diện tích 3.200 m². Thời gian thuê đất từ ngày 16/08/2018 đến ngày 30/09/2061 với hình thức trả tiền thuê đất một lần trong thời gian thuê theo Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 16/08/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	4.981.366.682	4.981.366.682	4.541.544.971	4.541.544.971
- Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hương	10.035.138.777	10.035.138.777	1.767.997.623	1.767.997.623
- Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định	12.108.008.254	12.108.008.254	4.300.119.830	4.300.119.830
- Công ty CP Đầu tư công nghệ & TM Tổng hợp Hà Nội	98.848.376	98.848.376	6.104.096.845	6.104.096.845
- Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Đà Nẵng	7.990.302.962	7.990.302.962	-	-
- Công ty TNHH MTV thép Hòa phát Hưng Yên tại Bình Dương	7.498.998.131	7.498.998.131	342.281.804	342.281.804
- Phải trả các đối tượng khác	6.394.667.198	6.394.667.198	6.007.431.497	6.007.431.497
	49.107.330.380	49.107.330.380	23.063.472.570	23.063.472.570
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	1.629.666.691	1.629.666.691	143.679.189	143.679.189

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thương mại Kỳ Sơn Ngọc	1.307.404	604.127.534
- Công ty TNHH Xây lắp Đình Phong	-	649.126.600
- Công ty TNHH Thép Phương Nam	-	458.078.775
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hoàng Khôi	257.870.490	-
- Công ty TNHH Thương Mại và Sản xuất Thanh Đạt	368.280.000	-
- Công ty TNHH Đình Phát	700.009.599	-
- Người mua trả tiền trước khác	493.110.904	478.336.588
	1.820.578.397	2.189.669.497

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.276.935.192	2.229.429.268	6.047.391.975	-	458.972.485
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.776.956.052	3.372.683.102	7.237.670.398	-	1.911.968.756
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	217.982.233	217.982.233	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	240.502.940	240.502.940	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
	-	10.053.891.244	6.073.597.543	13.756.547.546	-	2.370.941.241

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	427.103.452	514.456.072
- Chi phí vận chuyển	2.741.040.050	2.520.800.696
- Chi phí thuê gia công, cắt uốn	515.754.000	449.795.100
- Chi phí phải trả khác	155.621.950	323.235.183
	3.839.519.452	3.808.287.051

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.984.686.662	1.714.200.412
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	28.255.185	39.911.970
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	987.341.702	886.992.890
	3.000.283.549	2.641.105.272

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹⁾	155.108.891.210	155.108.891.210	238.061.890.156	255.066.122.317	138.104.659.049	138.104.659.049
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾	277.320.186.859	277.320.186.859	410.116.640.441	407.489.081.042	279.947.746.258	279.947.746.258
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾	39.612.547.100	39.612.547.100	258.724.517.757	234.267.064.857	64.070.000.000	64.070.000.000
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Xuất Nhập Khẩu Eximbank - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁴⁾	49.151.410.745	49.151.410.745	187.701.145.960	187.354.757.695	49.497.799.010	49.497.799.010
- Ngân Hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁵⁾	-	-	57.404.095.053	17.333.006.291	40.071.088.762	40.071.088.762
- Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁶⁾	-	-	20.902.860.000	-	20.902.860.000	20.902.860.000
	521.193.035.914	521.193.035.914	1.172.911.149.367	1.101.510.032.202	592.594.153.079	592.594.153.079



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 58/2021/VCB-KHDN ngày 21/06/2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung với các điều khoản như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 10/07/2022;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 138.104.659.049 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các hợp đồng đảm bảo đã ký với ngân hàng.
- (2) Hợp đồng hạn mức số 01/2020/256999/HĐTD ngày 02/10/2020 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung;
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký đến hết ngày 30/09/2021;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 279.947.746.258 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT480-KIM KHI MT ngày 19/04/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày 19/04/2021 đến ngày 19/04/2022;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 64.070.000.000 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các hợp đồng thế chấp tài sản và hàng tồn luân chuyển bình quân được ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1002LAV210015015 ngày 03/03/2021 giữa Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 03/03/2022;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 49.497.799.010 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Số tiền ký quỹ: theo đề nghị của khách hàng tại thời điểm phát hành cam kết bảo lãnh và được ngân hàng chấp thuận;
 - Tài sản khác:
 - + Ứng với phần hạn mức 5 tỷ: Tiền/GTCG tại ngân hàng, tỷ lệ cấp tín dụng theo quy định;
 - + Ứng với phần hạn mức 37 tỷ: Thế chấp quyền đòi nợ Công ty TNHH Thép Tây Đô;
 - + Ứng với phần hạn mức 8 tỷ: Không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

- (5) Hợp đồng tín dụng số DNG2021121909/HĐCTD ngày 07/04/2021 giữa Ngân Hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng (kể từ ngày 07/04/2021 đến hết ngày 07/04/2022);
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 40.071.088.762 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Bất động sản, toàn bộ quyền đòi nợ, hàng hóa phát sinh, tài sản đảm bảo nhóm 1 theo quy định của ngân hàng, phương tiện vận tải. Chi tiết các tài sản đảm bảo, biện pháp đảm bảo khác được quy định cụ thể trong các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa ngân hàng và Công ty.
- (6) Hợp đồng hạn mức số 215/2021/HDTD/BDN/01 ngày 17/06/2021 giữa Ngân Hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 20.902.860.000 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung.

1105
CÔNG TY
KIỂM
AS
KIỂM

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	14.341.166.029	128.953.857.535
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	1.085.104.880	1.085.104.880
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(396.787.010)	(396.787.010)
Số dư cuối kỳ trước	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	15.029.483.899	129.642.175.405
Số dư đầu năm nay	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	11.340.064.961	125.952.756.467
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	10.774.691.976	10.774.691.976
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Số dư cuối kỳ này	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	21.414.756.937	136.027.448.443

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 130 ngày 16 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,0%	11.340.064.961
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,2%	700.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 2019	46,4%	5.263.568.883
Lợi nhuận chưa phân phối của năm 2020	47,4%	5.376.496.078



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	38,3%	37.714.240.000	38,3%	37.714.240.000
Bà Vũ Thu Ngọc	24,0%	23.644.000.000	24,0%	23.644.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	21,6%	21.240.000.000	21,6%	21.240.000.000
Các cổ đông khác	16,1%	15.867.380.000	16,1%	15.867.380.000
	100%	98.465.620.000	100%	98.465.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	98.465.620.000	98.465.620.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	98.465.620.000	98.465.620.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	98.465.620.000	98.465.620.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.846.562	9.846.562
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.846.562	9.846.562
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.355.705.817	14.355.705.817
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.491.018.689	1.491.018.689
	15.846.724.506	15.846.724.506

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP.Nha Trang để sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng và kho từ 22/04/2015 đến 04/04/2023. Diện tích khu đất thuê là 2.827,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	179,10	192,30

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

c) Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Vật tư Tổng hợp Bình Định	932.975.089	932.975.089
- Các đối tượng khác	4.647.807.394	3.700.201.117
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.269.043.102.097	813.236.608.007
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.864.661.229	4.296.991.115
	1.272.907.763.326	817.533.599.122
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	346.226.833.584	193.082.331.207
23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	81.496.404	-
	81.496.404	-
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.215.040.277.626	785.204.123.975
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	405.730.862	330.359.150
	1.215.446.008.488	785.534.483.125
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	-	-
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	-	10.673.773.424
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9.935.295	400.065.328
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	8.857.834.522	8.130.080.631
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	407.411
	8.867.769.817	8.530.553.370
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	5.914.444.082	2.836.106.310

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.466.742.656	15.568.216.221
Chiết khấu thanh toán, lãi thu từ khách hàng	739.678.468	30.742.942
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	18.676	-
	18.206.439.800	15.598.959.163

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.767.763	45.010.902
Chi phí nhân công	10.639.566.505	4.996.485.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.718.958	224.345.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.010.737.495	15.406.323.808
Chi phí khác bằng tiền	646.375.382	609.908.567
	30.525.166.103	21.282.074.249

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	190.514.459	149.790.888
Chi phí nhân công	1.102.000.000	1.006.600.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	462.315.482	563.894.968
Thuế, phí, lệ phí	135.113.220	33.277.599
Chi phí dự phòng	660.020.249	534.728.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.395.951	113.541.865
Chi phí khác bằng tiền	79.550.935	132.878.158
	2.881.910.296	2.534.711.870

29 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền phạt thu được	-	69.594.254
Thu nhập khác	-	218.172.558
	-	287.766.812

30 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	487.136.974	316.586.017
	487.136.974	316.586.017

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.147.375.078	1.085.104.880
Các khoản điều chỉnh tăng	2.716.040.432	430.939.624
- Chi phí không hợp lệ	838.635.974	362.502.017
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	18.676	32.437.607
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	36.000.000	36.000.000
- Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	1.841.385.782	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.402.630.094)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(3.402.630.094)
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.863.415.510	(1.886.585.590)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	3.372.683.102	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	5.776.956.052	800.259.197
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(7.237.670.398)	(800.259.197)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.911.968.756	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.774.691.976	1.085.104.880
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.774.691.976	1.085.104.880
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.846.562	9.846.562
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.094	110

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	269.282.222	212.751.516
Chi phí nhân công	11.741.566.505	6.003.085.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.017.765.302	1.121.599.314
Chi phí dự phòng	660.020.249	534.728.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.602.913.197	14.985.137.281
Chi phí khác bằng tiền	1.521.259.786	1.289.842.984
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	33.812.807.261	24.147.145.269

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.194.649.793	-	11.468.752.935	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	637.152.019.032	(29.781.868.938)	556.396.917.695	(30.233.162.284)
	649.346.668.825	(29.781.868.938)	567.865.670.630	(30.233.162.284)
			Giá trị số kế toán	
			30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			592.594.153.079	521.193.035.914
Phải trả người bán, phải trả khác			52.107.613.929	25.704.577.842
Chi phí phải trả			3.839.519.452	3.808.287.051
			648.541.286.460	550.705.900.807

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.194.649.793	-	-	12.194.649.793
Phải thu khách hàng, phải thu khác	607.370.150.094	-	-	607.370.150.094
	619.564.799.887	-	-	619.564.799.887
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.468.752.935	-	-	11.468.752.935
Phải thu khách hàng, phải thu khác	526.163.755.411	-	-	526.163.755.411
	537.632.508.346	-	-	537.632.508.346

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	592.594.153.079	-	-	592.594.153.079
Phải trả người bán, phải trả khác	52.107.613.929	-	-	52.107.613.929
Chi phí phải trả	3.839.519.452	-	-	3.839.519.452
	648.541.286.460	-	-	648.541.286.460

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	521.193.035.914	-	-	521.193.035.914
Phải trả người bán, phải trả khác	25.704.577.842	-	-	25.704.577.842
Chi phí phải trả	3.808.287.051	-	-	3.808.287.051
	550.705.900.807	-	-	550.705.900.807

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Tổng Giám đốc Công ty TNHH Thép Tây Đô là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung
Công ty TNHH Nghĩa Phú	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện Thép Việt Trung	Công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	346.226.833.584	193.082.331.207
Công ty TNHH Thép Tây Đô	145.610.327.760	160.312.321.545
Công ty TNHH Nghĩa Phú	9.566.991.714	24.411.976.062
Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Rồng	191.049.514.110	8.358.033.600
Mua hàng	-	10.673.773.424
Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	10.673.773.424
Doanh thu tài chính	5.914.444.082	2.836.106.310
Công ty TNHH Thép Tây Đô	2.134.331.111	2.708.598.433
Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Rồng	3.780.112.971	127.507.877

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	180.260.128.367	131.107.864.366
Công ty TNHH Thép Tây Đô	72.335.135.767	48.266.969.442
Công ty TNHH Nghĩa Phú	9.434.385.783	7.584.866.599
Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Rồng	98.490.606.817	75.256.028.325
Phải trả người bán ngắn hạn	1.629.666.691	143.679.189
Công ty TNHH Nghĩa Phú	6.517.065	6.517.065
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	673.156.044	137.162.124
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	501.752.618	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	448.240.964	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị	Chức danh		
Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch HĐQT	-	-
Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên HĐQT - Tổng Giám đốc	-	-
Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên HĐQT chuyên trách	-	-
Phạm Thanh Lâm	Ủy viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ngô Văn Phong	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 29/05/2020)	-	24.000.000
Đoàn Công Sơn	Ủy viên HĐQT	36.000.000	6.000.000
Thu nhập của thành viên HĐQT (không bao gồm thù lao HĐQT) và Ban Tổng Giám đốc	Chức danh		
Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch HĐQT	295.583.000	238.719.000
Phạm Thanh Lâm	Ủy viên HĐQT	-	-
Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên HĐQT chuyên trách	123.132.998	154.797.000
Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên HĐQT - Tổng Giám đốc	355.411.002	220.767.000
Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	184.908.498	154.422.000
Ngô Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/02/2020)	-	98.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

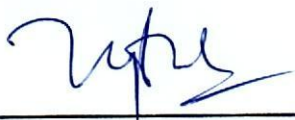
69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Đăng Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2021